

THÊM Ý KIẾN VỀ TÍN NGƯỠNG THỜ THẦN Ở LÀNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

NGUYỄN HẢI KẾ^(*)

I

Qua các công trình giới thiệu, khảo cứu tín ngưỡng thờ thần ở làng xã Việt nói chung, vùng đồng bằng Bắc Bộ nói riêng thường gặp những cách phân loại sau:

- Chia ra làm nhân thần, thiên thần.
- Phân theo các thời kì lịch sử: Hùng Vương, Bắc thuộc, Lý - Trần...⁽¹⁾.

Những phác thảo diện mạo thần làng như vậy, từ đó tiếp cận đến bản chất của tín ngưỡng thờ thần ở làng Việt, đương nhiên là những thao tác cần thiết không thể thiếu được.

Tuy nhiên nếu chỉ dừng lại ở những thao tác, tiêu chí như vậy sẽ chưa đầy đủ, khách quan, thậm chí nếu chỉ sử dụng và nhấn mạnh những tiêu chí này sẽ dẫn tới phản ánh sai lệch về bản chất, đặc điểm của tín ngưỡng thờ thần ở làng xã Việt, bởi lẽ:

- Việc phân chia thần thành nhân thần, thiên thần, theo các thời kì lịch sử trước hết và chủ yếu là dựa vào thần tích, thần sắc. Nhưng những thần có thần tích, thần sắc lại chỉ là một bộ phận - một bộ phận không đa số của tập hợp các thần làng xã Việt. Nhờ đáp ứng tiêu chuẩn "hộ quốc tị dân" "niệm trứ linh ứng" bằng cách này, cách khác, mức độ này, mức độ khác mà các vị thần có thần tích, được sắc phong của các vương triều - rồi lại cũng chính nhờ thần tích, thần sắc mà các vị thần đó được phổ biến rộng rãi hơn, dễ nhận ra hơn.

Còn biết bao nhiêu thần làng không có thần tích, không được nhà nước ban sắc phong, xếp hạng? Có thể cảm nhận mức độ nào đó qua những cố gắng liên tục của các

vương triều, nhất là thời Lê Thánh Tông, Minh Mạng để hạn chế, ngăn cấm việc thờ "tà thần" ở các làng quê; qua phản ánh, điều tra về tệ nạn thờ "thần nhảm", những bài thơ, câu đối diễu các "lai lịch hèn" của những thần làng, thậm chí việc triệt phá các miếu, đền thờ thần "nhảm nhí" của các nhà nho - quan cai trị mẫn cán⁽²⁾.

- Việc xác định là "nhân thần" hay "thiên thần" cũng chỉ trở nên rõ ràng với các trường hợp là các nhân vật lịch sử cụ thể - được biết rõ đối chứng với các nguồn tư liệu khác, hoặc các hiện trường tự nhiên cụ thể như hòn đá, cây cối... còn với không ít các thần - tình trạng đó không dễ dàng. Thần tích đã khoắc lí lịch "người" lên các sự vật, vận áo choàng huyền hoặc lên người...

Cũng từ thần tích, thần sắc, việc phân loại thần theo các thời kì lịch sử của Nguyễn Văn Huyền, của Nguyễn Duy Hinh cho thấy các vị thần có nguồn gốc xa xưa như thời Hùng Vương đến Lý - Trần chiếm tỉ lệ cao hơn các thần có lí lịch ở thời kì muộn. Điều đó phản ánh gì? Đó là sự thật

*. TSKH, Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội.

1. Chẳng hạn:

- Nguyễn Văn Huyền. *À propos d'une carte de repartition des genies tutelaires dans la province de Bacninh (Backy)* (Về một bản đồ phân bố các thành hoàng trong tỉnh Bắc Ninh - Bắc Kỳ), 1941.

- Nguyễn Duy Hinh. *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1996.

2. Trong: *Đại Việt sử kí toàn thư*. - *Đại Nam thực lục chính biên*; Nguyễn Trường Tộ, *Con người và di cảo*. Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh 1989; *Đặng Huy Trứ - con người và tác phẩm*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 1990, v.v...

lịch sử? Là nguồn gốc của các vị thần, nguồn gốc của làng quê thờ các vị thần này? Đó là tình cảm thần thánh của dân làng dành nhiều hơn, kí ức lịch sử sâu sắc hơn của cư dân, hay là càng xa xưa, càng mờ ảo thì càng dễ huyền thoại, linh thiêng hoá?, v.v...

Khi đối chiếu giữa thần tích, thần sắc (qua 2 sưu tập AD và AE lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Hà Nội) với sưu tập điều tra về việc thờ thần ở làng Việt của Viễn Đông Bác cổ thực hiện năm 1938 (mang kí hiệu Q4 tại lưu trữ Viện Thông tin Khoa học xã hội - Hà Nội), kết hợp với khảo sát điền dã của bản thân và một số đồng nghiệp, tôi thấy có một số lưu ý sau:

- Ít nhất có 45 làng - xã khai không nhớ tên thần làng là gì. Nhiều làng viết tên thần theo cách phát âm địa phương lẫn lộn giữa d - r, tr - ch, l - n hoặc ghi theo tên kiêng hèm làm cho tên thần không có nghĩa hoặc sai nghĩa. Đối với trường hợp không có thần tích, thần sắc, các tài liệu văn bản khác (bia kí, câu đối...) khó xác định được tên, ý nghĩa của vị thần.

Tên khai báo trong Q4 khác với tên thần thờ ở làng (như Cự Điện, Thượng Điện, Cúc Thủy - Vĩnh Bảo...).

- Cùng một thần được thờ ở một số nơi, nhưng có nơi cho là nhân thần, nơi khác gọi là thiên thần (như với Tản Viên, Quý Minh, Linh Lang...).

- Khi đối diện với những thần có thần tích, có sắc phong, hoặc bị chi phối bởi việc đánh giá, xếp hạng thần của chính quyền, có những làng mà trước hết là đại diện của họ, có mặc cảm hoặc giấu đi lí lịch "kém cỏi" của thần làng.

Trong khi có tình trạng như vậy (không có thần tích, sắc phong, không nhớ, giấu tên, lai lịch của thần, khó rạch ròi "nhân thần, thiên thần...") thì trong khai báo cũng như trên thực tế khảo sát không một làng nào lại không khai rõ, nhớ rõ thờ bao nhiêu thần. Như vậy số liệu về số lượng thần ở làng - thôn rõ ràng, ổn định ít bị chi phối

bởi các yếu tố khác hơn so với các số liệu đã nêu trên.

Hiện tượng thờ 1 hay nhiều hơn 1 thần ở các làng - thôn người Việt đồng bằng Bắc Bộ đã được Phan Kế Bính lưu ý từ đầu thế kỉ XX, được nhắc đến trong một số công trình của các tác giả sau đó⁽³⁾. Tuy nhiên, hiện tượng đó chưa được đề cập cụ thể, nhất là chưa coi đó như một đối tượng nghiên cứu để tìm hiểu về tín ngưỡng thờ thần ở làng quê người Việt.

Những trình bày trên là điểm xuất phát, vừa đòi hỏi, quy định một thao tác cần thiết phân loại việc thờ thần theo số lượng thần ở các làng - thôn, đặc điểm của sự phân bố đó.

II

Sau khi đã đối chiếu số liệu giữa sưu tập kí hiệu Q4 với các sưu tập AD, AE và những kiểm tra có thể thực hiện được trên thực tế, tôi có bảng tập hợp thống kê về tình trạng thờ thần ở các làng - thôn người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ (xem bảng 1).

Điều lưu ý đầu tiên trước khi sử dụng bảng thống kê này là:

- Tập hợp các đơn vị (làng - thôn) trong sưu tập Q 4 ở các huyện, các tỉnh rất khác nhau. Có huyện nhiều, có huyện ít (chênh lệch giữa huyện nhiều đơn vị nhất với huyện ít nhất đến trên 5 lần như Bình Lục/Đa Phúc).

- Các chỉ số phần trăm (%) các đơn vị thờ 1 thần (ngược lại là phần trăm thờ trên 1 thần) ở các huyện rất chênh lệch (như Hưng Nhân, Thanh Liêm với Tùng Thiện...).

Về mặt thống kê học thuần túy - tập hợp thống kê lớn đến một mức độ nhất định thì xác suất thống kê, những chỉ số về phần trăm, trung bình cộng càng có độ tin cậy hơn, có ý nghĩa chỉ báo hơn. Trong bảng diễn giải về mối tương quan giữa số lượng đơn vị được thống kê ở các huyện với chỉ số phần trăm các đơn vị thờ 1 thần - cũng đã

3. Xem các công trình của Phan Kế Bính, Toan Ánh, Nguyễn Duy Hình...

chỉ ra tình trạng phân cực (2 đầu lớn - nhỏ) của các huyện có số lượng đơn vị thống kê dưới 50. Tuy nhiên, những con số ở đây lại không chỉ thuần túy số học. Ngoài việc phản ánh tình trạng và quy mô, mật độ làng - thôn, mức độ khai báo của các làng, của các huyện khác nhau, còn là những khu vực lịch sử - địa lí cụ thể ở đồng bằng Bắc Bộ, vì thế vẫn cần được xem xét (Bảng 2).

III

Bảng thống kê phân tích 1, 2 cho thấy:

1. Tính bình quân mỗi đơn vị (làng, thôn) ở đồng bằng Bắc Bộ thờ cúng 2,57 thần. 41,9% (2779/6627) đơn vị thờ 1 thần. Nói cách khác là tình trạng thờ từ 2 thần trở lên ở làng - thôn đồng bằng này nhiều hơn, phổ biến hơn việc thờ 1 thần (3848/2779).

2. Theo các chỉ số (số bình quân thần/ 1 đơn vị = a; số phần trăm các đơn vị thờ 1 thần = b) hình thành 3 nhóm:

- Nhóm 1: gồm 23 huyện có chỉ số a trên 3. Tất cả các huyện nhóm này có chỉ số b dưới 47, trong đó 73,9% (17/23) có chỉ số b dưới 30. Như vậy là gần 3/4 số làng - thôn của nhóm này thờ từ 2 thần trở lên. Nhóm này phân bố ở phần dưới 2 cạnh tam giác châu thổ (các huyện Chí Linh, Đông Triều, Yên Hưng, Nho Quan, Yên Mô) đặc biệt tập trung ở các khu trũng hai bờ sông Hồng: bờ bắc kéo dài từ Ân Thi, Phù Cừ, ... đến Đông Quan, Hưng Nhân, bờ nam từ Lý Nhân đến Mỹ Lộc. Tiêu biểu nhất là toàn bộ ô trũng tỉnh Hà Nam.

- Nhóm 2: gồm 54 huyện có chỉ số a từ 1,85 đến 2,95. 100% các huyện nhóm này có chỉ số b nằm trong khoảng 23,8 đến 71,8 trong đó 85,2% (46/54) tập trung vào khoảng từ 30 đến 65. Khu vực tiêu biểu của nhóm này là toàn bộ hai tỉnh Hà Đông, Bắc Ninh, phần trung tâm của tỉnh Hải Dương.

- Nhóm 3: gồm 12 huyện có chỉ số a dưới 1,8. Không một huyện nào của nhóm này có chỉ số b nằm dưới 48,3, tập trung 75% (9/12) vào khoảng từ 65,1 đến 90. Khu vực tập trung điển hình của nhóm này là các

làng - thôn thuộc nội thành Hà Nội, vùng xung quanh chân núi Ba Vì thuộc Sơn Tây, Vĩnh Yên.

Nhìn trên bản đồ, với những nét cơ bản nhất, tôi thấy: phần lõi của nhóm 3 (Nội thành Hà Nội) được bao bọc bởi nhóm 2 - vành đai xa hơn là nhóm 1.

Như vậy, về cơ bản, càng xa trung tâm chính trị - hành chính Thăng Long, càng đi vào các địa bàn bị chia cắt bởi vùng chiêm trũng, úng, vùng xen kẽ đồi gò với ruộng chiêm ở đồng bằng Bắc Bộ, tỉ lệ các làng thôn thờ trên 1 thần (nhóm 3) giảm, tăng cường tỉ lệ các làng thôn thờ trên 1 thần (nhóm 1).

Còn khu vực vùng quanh chân núi Ba Vì - nơi có tỉ lệ các làng thôn 1 thần đạt đến trên 80%? Điều này còn có liên quan đến hiện tượng dưới đây:

Có hàng trăm thần được thờ ở từ 2 đến vài chục, vài trăm làng - thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trong số đó nhiều vị thần đã trở thành quen thuộc như Tản Viên, Chử Đồng Tử, Liễu Hạnh, Linh Lang, Cao Sơn, Quý Minh...

Có nhà nghiên cứu đã lên bản đồ, phác họa địa bàn phân bố, khu vực tập trung thờ cúng của một số vị thần này: chẳng hạn Bắc Giang có Trương Hống, Trương Hát, Cao Sơn, Quý Minh; khu ô trũng Hà Nam có Linh Lang, Cầu Mang...⁽⁴⁾

Xin lưu ý là:

- Đó chỉ là địa bàn mà vị thần ấy được thờ nhiều hơn so với các vị thần khác trong khu vực chứ không phải là vị thần duy nhất.

- Ngay cả vị thần được thờ ở nhiều làng - thôn nhất (đương nhiên tính cả việc thờ cùng với các vị thần khác trong một đơn vị) như Cao Sơn (382 đơn vị) cũng chỉ đạt 5,7% tổng số đơn vị ở Bắc Bộ. Các vị thần "nổi tiếng" khác chỉ từ 1 đến 3%. Đó là trong toàn châu thổ. Ở địa bàn huyện, chỉ có hai vị thần được thờ trong hơn 50% tổng số đơn

4. Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Duy Hinh, Sđd.

vị là Tản Viên ở Tùng Thiện, Bát Bạt và Ngô Quyền ở Hải An (cả hai hiện tượng này đều rơi vào trường hợp tập hợp số lượng thống kê bằng và nhỏ hơn 50 như đã lưu ý ở phần II).

Trong khi không có vị thần duy nhất nào được thờ ở tất cả các làng đồng bằng, ở một tỉnh, một huyện, thì bộ phận các thần chỉ

thờ trong phạm vi 1 làng - thôn lại chiếm số lượng đông đảo nhất.

Đương nhiên vì đó là Thần Làng!

Những trình bày I, II, III ở trên cho thấy nét nổi bật của tín ngưỡng mà bản chất trước hết, chủ yếu của nó là về một khu vực, một không gian thiêng có giới hạn của cư dân nông nghiệp đồng bằng Bắc Bộ./.

Bảng 1

Stt	Khu vực		% đơn vị thờ thần	T. bình cộng (+) số thần thờ/1 đ.vị	Ghi chú		
	Huyện (tên theo năm 1938)	Tỉnh (tên theo năm 1938)			n đơn vị thờ 1 thần	Σ đơn vị khai báo	Σ thần (nl + n ...)
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tùng Thiện	Sơn Tây	90,0	1,24	45	50	56
2	Gia Viễn	Ninh Bình	85,4	1,46	41	48	70
3	Bát Bạt	Sơn Tây	82,3	1,32	28	34	45
4	Mỹ Hào	Hưng Yên	80,4	1,47	4	51	51
5	Duyên Hà	Thái Bình	80,0	1,53	56	70	107
6	Nội thành Hà Nội		78,5	1,36	73	93	127
7	Giao Thủy	Nam Định	71,8	1,87	28	39	73
8	Hải Hậu	Nam Định	70,7	1,95	29	41	95
9	Hải An	Kiến An	69,7	1,48	23	33	49
10	Hoài Đức	Hà Đông	66,4	1,86	79	119	222
11	Quảng Oai	Sơn Tây	66,0	1,45	35	53	77
12	Trực Ninh	Nam Định	65,1	1,63	28	43	70
13	Xuân Trường	Nam Định	65,0	1,97	26	40	79
14	Quốc Dương	Bắc Ninh	64,4	2,07	38	59	122
15	Gia Khánh	Ninh Bình	64,1	1,94	41	64	124
16	Vĩnh Tường	Vĩnh Yên	60,2	1,58	56	93	147
17	Yên Phong	Bắc Ninh	59,6	2,00	37	62	124
18	Hoàn Long	Hà Đông	58,7	2,02	27	46	93
19	Tiên Lữ	Hưng Yên	57,9	2,33	40	69	161
20	Cẩm Giàng	Hải Dương	57,9	1,89	51	88	167
21	Thanh Oai	Hà Đông	56,4	1,83	62	110	201
22	Yên Mỹ	Hưng Yên	54,8	1,74	19	35	61
23	Lạng Tài	Hà Đông	54,1	2,15	40	74	159
24	Thanh Trì	Hà Đông	53,8	1,86	35	65	121
25	Nam Trực	Nam Định	53,1	1,84	59	111	205
26	Gia Lộc	Kiến An	53,1	1,93	52	98	189
27	Phúc Thọ	Sơn Tây	52,8	2,22	28	53	118
28	Kim Sơn	Ninh Bình	52,5	1,90	32	61	116
29	Tiên Hải	Thái Bình	52,4	2,11	43	82	107
30	Từ Sơn	Bắc Ninh	52,3	2,00	45	86	172
31	Gia Bình	Bắc Ninh	51,4	1,88	36	70	132

32	Thanh Miện	Hải Dương	50,7	2,05	37	73	150
33	Ninh Giang	Hải Dương	50,5	2,22	43	85	189
34	Quốc Oai	Sơn Tây	50,0	1,85	31	62	115
35	Đan Phượng	Hà Đông	50,0	2,21	29	58	128
36	Kim Anh	Phúc Yên	48,9	2,20	22	45	99
37	Yên Lạc	Phúc Yên	48,3	1,62	14	29	47
38	Tứ Kỳ	Hải Dương	48,3	2,12	56	116	246
39	Văn Lâm	Hưng Yên	47,1	2,09	32	68	148
40	Thư Trì	Thái Bình	46,7	3,07	28	60	184
41	Bình Giang	Hải Dương	44,7	2,01	38	85	171
42	Văn Giang	Bắc Ninh	44,1	2,35	15	34	80
43	Kim Động	Hưng Yên	44,0	2,92	33	75	220
44	Yên Khánh	Ninh Bình	43,4	2,82	36	83	234
45	Ứng Hoà	Hà Đông	43,2	2,27	57	135	306
46	Thuận Thành	Bắc Ninh	43,1	2,14	41	95	203
47	Thường Tín	Hà Đông	42,4	2,28	45	106	242
48	Vĩnh Bảo	Hải Dương	42,2	2,27	57	135	306
49	Phú Xuyên	Hà Đông	40,6	2,21	39	96	212
50	Quỳnh Côi	Thái Bình	39,6	2,48	23	58	144
51	Thái Ninh	Thái Bình	39,6	2,86	46	116	332
52	Thạch Thất	Sơn Tây	37,2	2,59	19	51	132
53	Kim Thành	Hải Dương	37,1	2,16	23	62	150
54	Tiên Hưng	Thái Bình	37,0	3,67	27	73	268
55	Võ Giàng	Bắc Ninh	36,5	2,32	30	82	190
56	Gia Lâm	Bắc Ninh	36,4	2,52	28	77	194
57	Vụ Bản	Nam Định	35,3	2,47	47	133	328
58	Thanh Hà	Hải Dương	34,5	2,77	30	87	241
59	An Dương	Hải Dương	34,3	2,45	23	67	170
60	Kiến Thụy	Kiến An	34,2	2,65	26	76	206
61	Mỹ Đức	Hà Đông	33,7	2,87	29	86	247
62	Duy Tiên	Nam Định	33,6	3,13	42	125	329
63	Khoái Châu	Hưng Yên	32,0	2,62	16	50	131
64	Nho Quan	Ninh Bình	31,6	3,61	37	117	422
65	Yên Lãng	Sơn Tây	31,5	3,07	17	54	166
66	Nam Sách	Hải Dương	31,4	2,68	32	102	274
67	Mỹ Lộc	Nam Định	30,4	3,82	35	115	439
68	Đông Anh	Sơn Tây	29,2	2,65	19	65	172
69	Chương Mỹ	Hà Đông	29,0	2,70	27	93	251
70	Yên Mô	Ninh Bình	28,4	3,38	27	93	251
71	Nghĩa Hưng	Nam Định	28,1	3,36	29	103	346
72	Bình Xuyên	Sơn Tây	27,5	2,90	11	40	116
73	Ý Yên	Nam Định	27,4	3,54	34	124	440
74	Tiên Lãng	Kiến An	25,0	2,89	26	104	301
75	Thủy Nguyên	Kiến An	23,8	2,88	10	42	121
76	Tiên Du	Bắc Ninh	23,4	2,41	15	64	154
77	Hà Nam	Hà Nam	20,6	3,65	27	131	479
78	Ân Thi	Bắc Ninh	20,0	3,42	10	50	170
79	An Lão	Kiến An	19,6	3,26	11	56	78
80	Phụ Dục	Thái Bình	19,5	3,97	8	41	183

81	Kim Bảng	Hưng Yên	19,2	3,29	15	78	257
82	Chí Linh	Hải Dương	19,2	3,38	5	26	88
83	Đông Triều	Hải Dương	18,5	4,20	10	54	227
84	Phù Cừ	Hưng Yên	18,4	4,73	9	49	232
85	Yên Hưng	Hải Dương	17,1	3,61	7	41	148
86	Lý Nhân	Hà Nam	16,1	4,34	21	130	564
87	Đông Quan	Thái Bình	12,9	3,34	8	62	207
88	Thanh Liêm	Hà Nam	12,9	3,34	8	62	207
89	Hưng Nhân	Nam Định	10,3	4,00	4	39	156
90	Đa Phúc	Sơn Tây, Hà Đông	4,5	4,5	1	22	99
			41,9	2,57	2779	6627	

Bảng 2

Nhóm STT	Huyện (tên theo năm 1938)	Tỉnh (tên theo năm 1938)	Số thần được thờ	Trong đó				Số làng nhiều nhất mà 1 vị thần được thờ	
				Số thần thờ ở 1 làng		Số thần thờ ở ≥ 2 làng			
				n	%	n	%	Σ làng thôn	%
I. 1	Nội thành	Hà Nội	63	46	73	16	287	12/93	12,9
2.	Tùng Thiện	Sơn Tây	16	14	87,5	2	12,5	37/50	74,0
3.	Hải An	Kiến An	13	10	76,9	3	23,1	27/33	81,8
4.	Mỹ Hào	Hưng Yên	58	49	84,5	9	15,5	2,51	3,9
5	Duyên Hà	Thái Bình	70	64	91,4	6	8,6	15/70	21,4
II. 1.	Vĩnh Bảo	Hải Dương	233	195	83,7	38	16,3	8/135	5,9
2.	Cẩm Giàng	Hải Dương	116	95	81,9	21	18,1	8/88	9,1
3.	Tiên Hải	Thái Bình	114	94	82,4	20	17,4	11/82	13,4
4.	Thuận Thành	Bắc Ninh	151	117	77,5	34	22,5	8/95	2,4
5.	Tiên Du	Bắc Ninh	151	117	77,5	34	22,5	8/95	8,4
6.	Thanh Trì	Hà Đông	96	80	83,3	16	16,7	6/65	9,2
7.	Hải Hậu	Nam Định	52	46	88,5	6	11,5	3/41	7,3
8.	Nghĩa Hưng	Nam Định	135	91	67,4	44	22,6	17/103	16,5
9.	Kim Sơn	Ninh Bình	65	53	81,5	12	18,5	11/61	18,0
III.1.	Lý Nhân	Hà Nam	206	181	87,8	25	12,2	26/30	2,0
2.	Chí Linh	Hải Dương	63	59	93,6	4	6,4	12/26	56,1
3.	Thanh Liêm	Hà Nam	283	222	78,4	61	21,6	16/131	42,2
4.	Yên Lãng	Phúc Yên	134	112	83,6	22	16,4	6/54	11,1
18	Cộng		1975	1612	81,6	363	18,4		